

# CUỘC ĐÀM PHÁN VIỆT - PHÁP 1945-1946 TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

TS. Phạm Hồng Tung  
Đại học Quốc gia Hà Nội

Thực tế là 60 năm về trước, hai dân tộc Việt - Pháp đã bị xô đẩy vào một cuộc chiến tranh đẫm máu. Có phải đó là kết quả của một sự lựa chọn sai lầm của cả hai phía, hay đó là khả năng tất yếu đã được hiện thực hoá? Bài viết này đề cập đến bối cảnh quốc tế và khu vực, chỉ ra những yếu tố có ảnh hưởng tới diễn trình lịch sử của cuộc đàm phán Việt - Pháp, đồng thời trên cơ sở trình bày một số quá trình và sự kiện lịch sử đồng đại và có phần đồng dạng với cuộc đàm phán đó để từ đó nêu ra những nhận xét về xu hướng và kết cục của cuộc đấu tranh ngoại giao Việt - Pháp 1945-1946. Phân tích kỹ các mối quan hệ quốc tế phức tạp trong và ngay sau Thế chiến II sẽ góp phần làm sáng tỏ vấn đề trên.

*Thứ nhất*, trong thời gian Thế chiến II, đặc biệt là sau khi bị phát xít Đức đánh bại (20.6.1940), nước Pháp đã bị phân liệt thành hai phe đối lập nhau rõ rệt: phe thân Trục do Philippe Pétain cầm đầu và phe kháng chiến, thân Đông Minh do tướng de Gaulle làm thủ lĩnh. *Nhưng dù thuộc về phe nào thì đối với xứ thuộc địa Đông Dương, lợi ích và mục đích của người Pháp là thống nhất trước sau như một: Không bao giờ từ bỏ ý đồ nô dịch,*

*thống trị Đông Dương; Cố gắng duy trì sự hiện diện của nước Pháp bằng mọi giá; Và sẽ khôi phục ngay lập tức chế độ thuộc địa bất cứ khi nào có điều kiện và bằng bất cứ phương tiện gì.*

Xuất phát từ những điều trên đây mà thực dân Pháp ở Đông Dương và chính quyền Vichy đã nhất quán trong chủ trương đầu hàng, cộng tác với Nhật một cách nhục nhã để duy trì bóng cờ tam tài trên đất Đông Dương. Cũng xuất phát từ những động cơ đó mà các phần tử Pháp "kháng chiến" ở Đông Dương tụ tập xung quanh tướng Eugene Mordant, kể cả những người Pháp xã hội chủ nghĩa, đều không thể thành thật hợp tác với Việt Minh trong cuộc chiến đấu chống Nhật.

Còn ở bên trời Tây, ngay cả khi tổ quốc của ông ta bị dày xéo dưới gót sắt của quân phát xít Đức, bản thân ông ta và phe lũ phải phiêu dạt sang London rồi Bắc Phi, tướng de Gaulle vẫn không từ bỏ dã tâm thực dân và không quên "an ủi" dân chúng Đông Dương, rằng một ngày kia chế Pháp sẽ phục hưng và sẽ đưa xứ thuộc địa "đáng thương" đó trở về với mẫu quốc.<sup>1</sup> Ngày 8 tháng 3 năm 1943,

<sup>1</sup> Xem: Tonnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, Oslo, 1991, tr. 48.

sau khi đã hoàn hồn và bước đầu tập hợp được lực lượng, de Gaulle đã đưa ra tuyên bố chính thức đầu tiên của "Nước Pháp tự do" về Đông Dương. Ông ta tuyên bố rằng quân Pháp, sau khi đã "chiến đấu ngoan cường" và "đã đổ máu", nhưng cuối cùng đã bị buộc phải quy phục kẻ thù (ám chỉ Nhật Bản); và rằng nước Pháp vẫn luôn "chiến đấu" bên cạnh Đông Dương để đánh bại kẻ thù và khôi phục chủ quyền trên toàn bộ lãnh thổ Đông Dương. Ông ta cũng hứa hẹn sẽ "dành cho Đông Dương một địa vị chính trị mới" như là một phần thưởng xứng đáng cho lòng trung thành đối với mẫu quốc của dân chúng ở đó.<sup>2</sup> Ngay tháng 9 năm đó, chính phủ kháng chiến của de Gaulle đã bắt liên lạc với cả nhóm người Pháp "kháng chiến" ở Đông Dương do Mordant chỉ huy và tập đoàn thống trị thực dân phát xít do Toàn quyền Jean Decoux cầm đầu, âm mưu một cuộc tấn công tập hậu quân Nhật khi có thời cơ.

Tháng 8 năm 1944 nước Pháp được quân Đồng Minh giải phóng khỏi ách chiếm đóng của phát xít Đức. Cả nước Pháp hân hoan trong cuộc hồi sinh. Nhưng ngày 9 tháng 3 năm 1945 quân Nhật tiến hành đảo chính, lật đổ chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương và sự kiện này đã gây ra một cú shock mạnh, chấn động dư luận Pháp ở Paris. Hãy nghe báo chí Pháp nỉ non khóc thương cho số phận của Đông Dương để thấy được phần nào đã tâm thực dân của "nước Pháp mới": "Nếu chúng ta để mất Đông Dương

tức là chúng ta đã để mất chính bản thân mình"; "Để chế Pháp không có Đông Dương thì chẳng khác nào một nàng thiếu nữ đã mất đi những phụng phới hơi thở của lồng ngực, mất hết vị mật trên môi son và không còn sự ấm áp của những vòng tay".<sup>3</sup> Ngày 14 tháng 3, de Gaulle tuyên bố công khai: "Chưa một giờ phút nào nước Pháp từ bỏ hy vọng và quyết tâm khôi phục Đông Dương".<sup>4</sup> Mười ngày sau chính phủ de Gaulle đưa ra tuyên bố chính thức về kế hoạch giải phóng và khôi phục chế độ thực dân ở Đông Dương, theo đó, sau khi được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của quân Nhật, "Liên bang Đông Dương sẽ cùng với nước Pháp và các xứ thuộc địa khác của Pháp lập ra Khối Liên hiệp Pháp, trong đó nước Pháp sẽ đại diện cho lợi ích của Đông Dương trong các quan hệ đối ngoại. Trong khuôn khổ khối Liên hiệp đó, Đông Dương sẽ được hưởng nền tự do của mình."<sup>5</sup>

Để xúc tiến kế hoạch tái chiếm Đông Dương, ngay trong tháng 5 năm 1945, de Gaulle đã lập ra một đội quân nhỏ là *Corps Léger d'Intervention* do viên đại tá Paul Huard chỉ huy. Đội quân này được gửi ngay tới Ceylon (Ấn Độ) núp bóng quân đội thực

<sup>3</sup> *L'Armée française au combat*, Paris, April 1945.

Dẫn lại theo Marr, David G., *Vietnam 1945: the Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995, tr. 331.

<sup>4</sup> Dẫn lại theo David G. Marr, Sđd, tr. 327.

<sup>5</sup> *Declaration of the Provisional French Government Concerning Indochina, March 24, 1945*. in: Cole, Allen B. (ed.), *Conflict in Indo-China and International Repercussion: A Documentary History 1945-1955*, Cornell University Press, Ithaca, 1956, tr. 5.

<sup>2</sup> Cameron, Allan W (ed.), *Vietnam Crisis, A Documentary History*, Vol. 1: 1940-1945, Cornell University Press, 1971, tr. 11.

dân Anh để chuẩn bị đột nhập vào Đông Dương. Tiếp theo, ngày 7 tháng 6 năm 1945 chính phủ de Gaulle tuyên bố thành lập đội quân Viễn chinh Pháp do danh tướng Philippe Leclerc chỉ huy. Người hùng giải phóng Paris nay được trao sứ mệnh chiến tái chiếm Đông Dương. Ngày 16 tháng 8 năm 1945, de Gaulle lại bổ nhiệm đô đốc Georges Thierry d'Argenlieu, một thầy tu phá giới, làm Cao ủy Đông Dương.

Như vậy là trong suốt thời kỳ Thế chiến II, ngay cả lúc lâm vào hoàn cảnh khó khăn nhất, Pháp chưa bao giờ từ bỏ dã tâm khôi phục địa vị thống trị thực dân ở Đông Dương, và những nỗ lực quyết liệt nhằm tái chiếm thuộc địa đã được de Gaulle và chính phủ Pháp xúc tiến ngay từ khi cuộc chiến ở Thái Bình Dương còn chưa ngã ngũ, mặc dù lúc đó chính phủ de Gaulle không có đủ lực lượng, phương tiện kỹ thuật lẫn địa vị pháp lý thuận lợi trong phe Đồng Minh để tham gia vào cuộc chiến ở châu Á. *Xét từ góc độ này rõ ràng là không có một cơ hội đối thoại nào giữa "nước Pháp mới" của de Gaulle với những người Việt Nam khát khao cháy bỏng độc lập, tự do do Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh đại diện.*

*Thứ hai, về vai trò của Mỹ đối với tương lai chính trị của Việt Nam và Đông Dương, trong nhiều công trình nghiên cứu trước đây, các tác giả thường căn cứ vào thái độ của Tổng thống Mỹ Roosevelt phản đối mạnh mẽ việc khôi phục chế độ thực dân của Pháp ở Đông Dương và việc người Mỹ ở Hoa Nam hợp tác và ủng hộ Việt Minh trong thời gian*

từ tháng 3 đến tháng 9 năm 1945 để lập luận rằng: Một cơ hội hiện thực đã tồn tại cho việc vừa đảm bảo quyền độc lập của Việt Nam và lại tránh được cuộc xung đột với thực dân Pháp. Đây là lập luận chủ yếu của những người nếm trải về cái gọi là "một cơ hội hoà bình bị bỏ lỡ". Tuy nhiên, tôi cho rằng cần xem xét lại lập luận này một cách cụ thể hơn.

Quả thật là việc Roosevelt phản đối người Pháp tái lập chế độ thực dân ở Đông Dương có ảnh hưởng rất lớn tới toàn bộ các mối quan hệ quốc tế có liên quan đến Đông Dương và cách mạng Việt Nam trong thời kỳ từ tháng 3 đến tháng 9 năm 1945. Tuy nhiên, ở đây có ba điều cần lưu ý: *Thứ nhất*, dù thái độ đó của Roosevelt là nhất quán và được ông bộc lộ ra nhiều lần tại các cuộc họp thượng đỉnh Đồng Minh, nhưng trên thực tế chưa bao giờ những ý tưởng của Roosevelt được cụ thể hoá bằng một chính sách hay quyết sách nào của chính phủ Mỹ. *Thứ hai*, việc tướng Chennault và OSS quyết định hợp tác với Việt Minh là dựa trên những "khẩu dụ" không chính thức của Roosevelt và căn cứ trên cơ sở những tính toán trong điều kiện tác chiến chống Nhật cụ thể ở Hoa Nam và Đông Dương. Vì vậy, mối quan hệ hợp tác của họ với Việt Minh đã chấm dứt sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh. *Thứ ba*, sau khi Roosevelt chết (12.4.1945), Harry S. Truman lên làm Tổng thống Mỹ và từ đó chính sách của Mỹ đối với Đông Dương bắt đầu thay đổi. Đặc biệt, sau khi Liên Xô đánh bại phát xít Đức (9.5.1945), cục diện chính trị châu Âu và thế giới đã thay đổi căn bản. De

Gaulle nói thẳng với đại sứ Mỹ ở Paris rằng, nếu Mỹ không ủng hộ ông ta khôi phục đế chế Pháp thì rất có thể nước Pháp cũng rơi vào vòng ảnh hưởng của Liên Xô.<sup>6</sup> Trong tính toán chiến lược của Truman, rõ ràng là châu Âu và nước Pháp có vị trí chiến lược quan trọng hơn, và vì vậy, bằng mọi giá phải ủng hộ nước Pháp để đảm bảo duy trì Pháp là một đồng minh chiến lược của Mỹ ở châu Âu. Ngày 22 tháng 6 năm 1945, Bộ Ngoại giao Mỹ đưa ra lời tuyên bố chính thức: "Nước Mỹ công nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương." Đây chính là bước ngoặt trong chính sách đối với Đông Dương của Mỹ, là cơ sở để Mỹ trước hết là làm nger cho việc quân Pháp núp bóng quân Anh trở về tái chiếm thuộc địa, và sau đó càng ngày càng ủng hộ Pháp công khai và mạnh mẽ hơn.

Như vậy, xét từ góc độ quan hệ tay ba Mỹ - Pháp và Việt Minh thì rõ ràng là cho tới tháng 8 năm 1945 cơ hội hoà bình, vừa tránh được cuộc xung đột Việt - Pháp, vừa đảm bảo được quyền độc lập, tự do cho Việt Nam là vô cùng mong manh và không còn cơ sở hiện thực.

Yếu tố thứ ba rất quan trọng đối với "cơ hội hoà bình", chính là thái độ của quảng đại quần chúng nhân dân Việt Nam đối với thực

dân Pháp. Suốt hơn 80 năm ròng dưới ách nô dịch của thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam luôn nung nấu căm hờn và đã nhiều lần vùng lên chống Pháp. Sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9/3/1945), thái độ chống Pháp của nhiều tầng lớp nhân dân có dịp được bộc lộ công khai. Đặc biệt là sau khi Nhật đầu hàng và được tin quân Pháp đang lăm le trở lại Đông Dương thì tinh thần chống Pháp càng bùng lên dữ dội. Ngay cả Bảo Đại, kẻ đã trung thành làm bù nhìn cho Pháp suốt 20 năm, cũng phải cảnh báo de Gaulle trong bức điện báo ngày 18.8.1945: "Nếu người Pháp quay trở lại Đông Dương như những ông chủ thống trị nhân dân chúng tôi thì mỗi người dân sẽ trở thành một chiến binh và mỗi làng xóm sẽ trở thành một ổ đề kháng... Cách thức duy nhất để bảo vệ lợi ích của người Pháp và duy trì những ảnh hưởng văn hoá của Pháp ở Đông Dương là thẳng thắn công nhận nền độc lập của Việt Nam và tuyên bố từ bỏ ý đồ tái lập chế độ thống trị của người Pháp dưới bất kỳ hình thức nào."<sup>7</sup> Những nhận định trên đây của Bảo Đại là xác thực, phản ánh đúng tình hình chính trị Việt Nam ngay trong đêm trước của cuộc cách mạng.

Cách mạng tháng Tám bùng nổ, chỉ trong vòng khoảng hai tuần lễ, bằng nghị lực hồi sinh mạnh mẽ, toàn dân tộc ta đã nhất tề đứng lên "đem sức ta mà giải phóng cho ta". Một điều cần lưu ý là: cho dù từ sau ngày 9.3.1945 thực dân Pháp đã bị Nhật lật đổ, không còn thống trị nhân dân ta nữa, và do

<sup>6</sup> De Gaulle nói với đại sứ Mỹ tại Paris: "Chúng tôi không thể hiểu nổi chính sách của các ông. Các ông muốn sự thế sẽ đi tới đâu? Phải chăng là các ông muốn nước Pháp trở thành một nước cộng hoà của Nga Xô? ... Chúng tôi không muốn trở thành Cộng sản; chúng tôi không muốn rơi vào quỹ đạo của Nga, nhưng chúng tôi cũng hy vọng các ông đừng xô đẩy chúng tôi tới chỗ đó." Dẫn lại theo: Tonnesson, Stein, sđd, tr. 259.

<sup>7</sup> Letter of Bao Dai to General de Gaulle, August 18, 1945. In trong: Cole, Allen B. (ed.), sđd, tr. 18.

đó Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định gác bỏ khẩu hiệu "*Đánh đổ thực dân Pháp*", nhưng thực tế là tinh thần chống thực dân Pháp vẫn là một trong những động cơ chủ yếu của cuộc vùng lên cướp chính quyền của nhân dân ta trong tháng 8 năm 1945. Có nhiều bằng chứng lịch sử xác nhận rõ ràng điều này, nhưng rõ nhất chính là lời kêu gọi của Việt Minh trong hai cuộc mittinh ngày 17 và ngày 19 tháng 8 ở Hà Nội, lời hiệu triệu của Xứ uỷ Nam kỳ trong cuộc mittinh ngày 25. 8. 1945. Trong tất cả các lời kêu gọi trên đây, nhân dân được hô hào đứng lên lật đổ chính quyền bù nhìn và chuẩn bị chống thực dân Pháp (chứ không phải là chống phát xít Nhật!!) để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Ngay trong Ngày lễ Độc lập (2.9.1945), nội dung chính của bản Tuyên ngôn cũng nhằm chống thực dân Pháp và sau đó, Lời thề Độc lập cũng là lời thề chống Pháp.<sup>8</sup>

Lòng yêu nước được thức tỉnh và phát huy cao độ, tinh thần kiên quyết chống âm mưu tái thiết chế độ thực dân của người Pháp là một thuận lợi chính trị căn bản của của cách mạng Việt Nam lúc đó, là một động cơ chủ yếu thôi thúc hàng triệu người dân Việt Nam thuộc mọi tầng lớp tham gia vào cuộc kháng chiến, kiến quốc, bảo vệ nền độc lập non trẻ và sự thống nhất tổ quốc. Tuy nhiên, không khí chống Pháp đầy phấn khích của nhân dân đôi khi lại là một trong những trở

ngại đối với cuộc đấu tranh ngoại giao của Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Đấu tranh ngoại giao đòi hỏi sự khéo léo, thận trọng, mềm dẻo, linh hoạt, phải biết kiên định lập trường, chủ động tấn công địch, nhưng cũng cần phải biết nhân nhượng và thoả hiệp khi cần thiết và ở những mức độ và với những hình thức phù hợp. Trong bối cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng tháng Tám, tinh thần yêu nước và ý chí bảo vệ nền độc lập dân tộc đang lên cuộn cuộn, hơn nữa, thực dân Pháp đã gây hấn ngay trong ngày lễ độc lập (2.9.1945). Ở Sài Gòn máu đã đổ. Trên biển những chiến hạm thực dân đang hướng nòng súng đen ngòm hời hả lao vào cuộc chiến tái chiếm thuộc địa. Rồi đó, ngày 23.9.1945 cuộc xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp chính thức bắt đầu, được thực dân Anh và tàn quân phát xít Nhật yểm trợ. Trong hoàn cảnh đó, mọi cố gắng đối thoại, thương lượng, hoà hoãn, nhượng bộ với thực dân Pháp đều có thể bị nhân dân nghi ngờ, phản đối. Đó là chưa kể tới việc lúc đó nhiều thế lực phản động lợi dụng các động thái ngoại giao của chính phủ Hồ Chí Minh để tiến hành phản tuyên truyền, bôi nhọ Chính phủ, Việt Minh và Hồ Chí Minh.<sup>9</sup>

Bằng lịch sử đấu tranh kiên cường, đặc biệt là thông qua nhiều chính sách được thực hiện có hiệu quả, chính phủ Hồ Chí Minh đã sớm củng cố được uy tín chính trị và được

<sup>8</sup> Không khí chống Pháp sôi sục này cũng được A.L. Patti mô tả rất sinh động trong cuốn hồi ký của ông ta: *Tại sao Việt Nam?* Xem: Patti, *Tại sao Việt Nam?*, Nxb. Đà Nẵng, 2001, tr. 340-341.

<sup>9</sup> Xem; Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977, tr. 341-343.

quảng đại quần chúng nhân dân Việt Nam hết sức tin cậy và ủng hộ mạnh mẽ. Nhưng đến khi Hiệp định Sơ bộ (6.3.1946) được ký kết, không phải không có một bộ phận dân chúng, kể cả quần chúng cách mạng, đảng viên, trí thức hoài nghi ý chí chống Pháp của Chính phủ. Chính trong bối cảnh đó, chiều ngày 7 tháng 3 năm 1946, tại cuộc mittinh được tổ chức tại Nhà hát Lớn, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phải cam kết trước hàng vạn đồng bào các giới: *"Tôi, Hồ Chí Minh, suốt cuộc đời đã cùng đồng bào chiến đấu cho độc lập của Tổ quốc. Tôi thà chết chứ không bao giờ bán nước."*<sup>10</sup>

Đây là lần duy nhất trong toàn bộ cuộc đời hoạt động của mình, Hồ Chí Minh đã phải thề trước quốc dân để củng cố lòng tin tưởng của quần chúng đối với lãnh tụ. Sự kiện này cũng cho thấy Hiệp định Sơ bộ ngày 6.3.1946 là bước nhân nhượng cuối cùng mà chính phủ Hồ Chí Minh có thể đưa ra để cứu vãn một cơ hội hoà bình vô cùng mong manh và để ngăn chặn một cuộc chiến tranh trên thực tế là không thể ngăn cản được.

## **2. Cuộc hoà đàm Việt - Pháp trong bối cảnh Đông Nam Á trước và ngay sau Thế chiến II**

Cuộc chiến tranh Thế giới thứ II và cuộc chiến ở Thái Bình Dương đã làm biến đổi sâu sắc toàn bộ lịch sử khu vực Đông Nam Á. Cho tới trước tháng 9 năm 1940, trừ vương quốc Thái Lan, tất cả các dân tộc trong khu vực đều bị đặt dưới ách thực dân phương

Tây. Dù ở một số nơi phong trào dân tộc đã hình thành và phát triển khá mạnh mẽ, nhưng nhìn chung cho tới lúc đó nền thống trị của "người da trắng" ở Đông Nam Á chưa từng bị đe dọa lật đổ bởi bất cứ lực lượng nào. Từ ngày 22 tháng 9 năm 1940 trở đi, kể từ khi quân Nhật tiến vào xâm chiếm Đông Dương thì tất cả các chính phủ thuộc địa của thực dân phương Tây hoặc phải quy hàng, hoặc bỏ chạy hoặc bị đánh bại hết sức nhanh chóng. Quyền lực và uy tín mà thực dân phương Tây đã dày công xây dựng hàng 4 thế kỷ sụp đổ tan tành, như những lâu đài cát trước cơn sóng thần mang ký hiệu "mặt trời mọc"!

Sau khi đánh bại các thế lực thực dân phương Tây, Nhật Bản đã đặt các dân tộc Đông Nam Á dưới ách thống trị của mình theo những hình thức khác nhau. Trong khi Indonesia (lúc đó gọi là xứ Đông Ấn) và bán đảo Malay bị đặt trực tiếp dưới chế độ quân trị, ở Philippines và Myanmar quân Nhật cho lập ra các chính phủ bù nhìn do một số phân tử dân tộc chủ nghĩa thân Nhật cầm đầu (José P. Laurel ở Phillippines, Bamaw ở Myanmar). Vương quốc Xiêm (Thái Lan) vẫn duy trì được nền độc lập hạn chế của mình sau khi đã tuyên bố hợp tác với quân Nhật và gia nhập phe Trục. Riêng ở Đông Dương, quân Nhật đã cộng tác với thực dân Pháp, biến khu vực này thành nơi cung cấp hậu cần và bàn đạp tấn công chiến lược để xâm lược Trung Quốc và Đông Nam Á.

Dù bị quân Nhật cai trị dưới những hình thức khác nhau, nhưng trong tất cả các xã hội

<sup>10</sup> Sách trên, tr. 388.

Đông Nam Á đã diễn ra những chuyển biến hết sức quan trọng, trong đó hai điểm tương đồng chung quan trọng nhất là:

*Thứ nhất*, tất cả các dân tộc đều bị ách thống trị, bóc lột, đàn áp tàn bạo của quân Nhật dẫn đến bên bờ vực thẳm của sự khốn cùng và chết chóc. Hàng triệu người đã bị chết vì bom đạn, vì kiệt sức trên các công trường lao động khổ sai, bị chết đói và bị hành hạ nhục nhã.

*Thứ hai*, ở tất cả các nơi trong khu vực Đông Nam Á, thời kỳ Nhật chiếm đóng cũng là *thời kỳ thức tỉnh mạnh mẽ* của ý thức dân tộc và là thời kỳ *bột phát mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc, chống thực dân, đế quốc*. Tại những nơi như Việt Nam, Philippines v.v... vốn có phong trào yêu nước, chống thực dân phát triển mạnh mẽ và liên tục từ trước thì trong thời gian Thế chiến II phong trào càng phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Nhưng tại ngay cả những khu vực như Indonesia, Malay, Myanmar, nơi trước đó chỉ rải rác xuất hiện một số cuộc đấu tranh yêu nước thì trong thời gian này phong trào dân tộc chủ nghĩa đã phát triển hết sức rầm rộ, dưới nhiều hình thức và xu hướng khác nhau. Nhưng dù là phong trào dân tộc đã có "bề dày", sâu rộng hay mới bột phát và dù theo xu hướng nào chăng nữa thì *tất cả các phong trào dân tộc ở Đông Nam Á đều thống nhất với nhau ở một điểm chung nhất: Phấn đấu vì nền độc lập dân tộc và tự do của nhân dân; không chấp nhận bất cứ ách thống trị ngoại bang nào (dù da vàng hay da trắng)*.

Do vậy, khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng quân Đồng Minh, Thế chiến thứ II kết thúc, dường như ngay lập tức một làn sóng phong trào dân tộc đã dâng lên mạnh mẽ ở khắp các nước Đông Nam Á. Ở khắp mọi nơi, dân chúng đã nhất tề đứng lên với ý chí tự mình nắm lấy vận mệnh dân tộc, thể quyết tử bảo vệ nền tự do, độc lập, kiên quyết phản đối sự quay trở lại của các thế lực thực dân phương Tây. Chính trong bối cảnh đó đã diễn ra cuộc Cách mạng tháng Tám long trời lở đất ở Việt Nam, cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân Myanmar đòi quyền độc lập, cuộc khởi nghĩa của nhân dân Philippines và cuộc nổi dậy của nhân dân Malay.

Cũng trong thời điểm đó, giống như thực dân Pháp, thực dân Anh, đế quốc Mỹ và thực dân Hà Lan, những kẻ mấy năm trước từng hốt hoảng tháo chạy trước đòn tấn công của quân Nhật, nay đã hối hả quay về với súng đạn đầy đủ và dã tâm thực dân đen tối, quyết khôi phục lại địa vị chủ nhân ông và cái gọi là "uy tín của người da trắng" tại các xứ trước kia là thuộc địa của họ.

Trong số các thế lực thực dân, đế quốc nói trên thì Anh là nước có điều kiện và cơ hội quay lại thực hiện chiến lược tái chiếm thuộc địa sớm nhất. Được sự hỗ trợ của Mỹ, đại bản doanh quân Đồng Minh đặt ở Calcuta (Ấn Độ) do Lord Luis Mountbatten chỉ huy, trong đó quân Anh giữ vai trò nòng cốt, đã tiến hành tác chiến chống quân Nhật ở Đông Nam Á ngay từ cuối năm 1942 và từ cuối năm 1943 đã góp phần cùng với quân Mỹ

đánh bại Nhật trên một số chiến trường. Tháng 3 năm 1945, khi quân Anh tiến vào Myanmar, họ đã được nhiều nhóm vũ trang kháng chiến ủng hộ, phối hợp cùng tấn công quân Nhật, trong đó quan trọng nhất là lực lượng Liên Minh nhân dân tự do chống phát xít (*Anti-Fascist People's Freedom League*, AFPFL) do Aung San đứng đầu. Nhận thấy AFPFL là một phong trào vũ trang yêu nước được quảng đại dân chúng ủng hộ, thực dân Anh đã đưa ra nhiều lời hứa hẹn về một tương lai tốt đẹp của Myanmar sau Thế chiến, tuy nhiên chúng cũng tìm mọi cách ngăn chặn AFPFL lập ra một chính phủ dân tộc lâm thời. Sau khi Nhật bản bị đánh bại và tạm thời củng cố được thế lực của chúng, tháng 10 năm 1945 thực dân Anh chỉ định Reginald Dorman-Smith là toàn quyền Myanmar. Y tìm mọi cách gạt bỏ ảnh hưởng và thu hẹp khả năng hoạt động của AFPFL. Một phong trào phản kháng mạnh mẽ của nhân dân Myanmar dâng lên khắp mọi nơi, cuối cùng buộc chính phủ Anh phải triệu hồi Dorman-Smith vào tháng 7 năm 1946. Người được cử sang làm toàn quyền Myanmar sau đó là Hubert Rance, một chính trị gia lão luyện. Rance tìm cách lôi kéo bộ phận bảo thủ, không cộng sản trong hàng ngũ lãnh đạo của AFPFL, trao cho họ một số chức vụ trong Hội đồng Hành pháp, kể cả Aung San được cho giữ chức Phó chủ tịch Hội đồng. Mặt khác Rance gây sức ép để AFPFL trục xuất các nhóm cộng sản và cánh tả ra khỏi tổ chức này. Tháng 4 năm 1947 cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội Lập hiến được tổ

chức, AFPFL giành 171 ghế trên tổng số 182 ghế. Khi quá trình thảo luận hiến pháp đầu tiên bắt đầu thì xung đột sắc tộc trong nội bộ Myanmar bùng nổ dữ dội. Một số bộ tộc thiểu số như Shan, Kachin, Kayah vv... đòi tách khỏi Myanmar, lập nhà nước riêng. Đây chính là kết quả của chính sách "chia để trị" của thực dân Anh trước đó, lại đang được thực dân Anh lợi dụng để can thiệp, hòng trì hoãn việc công nhận độc lập của Myanmar. Sau nhiều cuộc đấu tranh quyết liệt, cuối cùng thực dân Anh cũng buộc phải thừa nhận nền độc lập của Myanmar trong khuôn khổ của khối Liên hiệp Anh vào ngày 4 tháng 1 năm 1948. Tuy vậy, đất nước Myanmar ngay sau đó đã bị nhấn chìm trong các cuộc nội chiến đẫm máu kéo dài nhiều năm giữa các phe phái và các sắc tộc.

Một quá trình gần như tương tự cũng diễn ra trên bán đảo Malay. Khi thực dân Anh quay lại Malay vào tháng 9 năm 1945, phong trào dân tộc đang dâng lên mạnh mẽ nhưng lại bị chia rẽ rất sâu sắc. Trong thời kỳ Nhật chiếm đóng, để chia rẽ người Malay, chúng đã đối xử hết sức tàn bạo đối với bộ phận dân cư gốc Hoa (khoảng 38% dân số), trong khi đó lại tìm cách hợp tác, mua chuộc tầng lớp trên của người gốc Malay. Vì vậy, phong trào vũ trang kháng Nhật rộng lớn nhất, thân Đồng Minh, là Quân đội nhân dân Malay kháng Nhật (*Malayan People's Anti-Japanese Army*, MPAJA) chủ yếu bao gồm người gốc Hoa với hạt nhân lãnh đạo là Đảng Cộng sản Malay (đảng viên cũng chủ yếu là



người Hoa, thành lập từ năm 1935). Tuy đã có nhiều đóng góp trong cuộc kháng chiến chống Nhật, nhưng sau khi Thế chiến kết thúc MPAJA không có được vị trí chính trị tương xứng ở Malay, một phần do thực dân Anh tìm cách ngăn cản, vì chúng biết đây là một phong trào yêu nước triệt để và do cộng sản lãnh đạo; Mặt khác, do cộng đồng người Malay nghi kỵ, cho rằng đây là tổ chức của người Hoa nên đã không ủng hộ MPAJA. Trong tình hình đó, thực dân Anh đã lôi kéo, mua chuộc và ủng hộ nhóm thượng lưu người Malay, trong đó có nhiều phần tử từng cộng tác với phát xít Nhật. Nội chiến đã bùng nổ và kéo dài, mặc dù một số nhóm lãnh đạo của cả hai cộng đồng người Hoa và người Malay sớm nhận biết được âm mưu chia rẽ thâm độc của thực dân Anh, cố gắng thương thuyết để tìm cách hoà giải dân tộc, nhưng đều thất bại do tâm lý dân tộc cực đoan bị thực dân Anh lợi dụng, kích động. Kết quả là sau hơn một thập kỷ xung đột hỗn loạn, tới ngày 31. 8.1957 Malaysia mới giành được độc lập dân tộc.

Trong bối cảnh Đông Nam Á sau Thế chiến II, Philippines là một trường hợp ngoại lệ. Tại đó, sự trở lại của người Mỹ dường như thực sự là một cuộc chiến tranh giải phóng. Mỹ đã thiết lập được ách thống trị trên quần đảo này từ năm 1900, nhưng ngay từ đầu Mỹ đã không coi đó là ách thống trị thực dân, mà là một sự “bảo hộ nhân từ” để từng bước giúp dân Philippines đủ sức tự trị, tự quản. Ngay

trong thời kỳ Mỹ thống trị, một chính phủ tự trị bản xứ đã được thành lập và Philippines đã có hiến pháp và quốc hội riêng. Mỹ cũng đã cam kết từ năm 1906 là sẽ trao trả độc lập cho Philippines vào năm 1946. Vì những lý do trên mà Mỹ thậm chí tự xưng là nước đi tiên phong trong cuộc chiến chống chủ nghĩa thực dân (kiểu châu Âu mà sau này thường được gọi là “chủ nghĩa thực dân cũ”). Mô hình “bảo hộ nhân từ” của Mỹ tại Philippines cũng được Mỹ coi như một mẫu mực để sau này đưa ra các đề xuất về một chế độ uỷ trị quốc tế, như chế độ mà Roosevelt dự kiến áp dụng cho Đông Dương sau Thế chiến II.

Sau khi cuộc chiến Thái Bình Dương bùng nổ với thất bại thảm hại của Mỹ tại Trân Châu Cảng (8.12.1941), quân Nhật ào ạt tấn công vào Philippines. Quân Mỹ do tướng McArthur chỉ huy tháo chạy sang Australia. Ngày 2/2/1942, Manila rơi vào tay Nhật. Trong thời gian Nhật chiếm đóng, một làn sóng phong trào dân tộc thức tỉnh và bùng phát mạnh mẽ ở Philippines, nhưng lại bị phân hoá thành ba lực lượng chính: Một lực lượng thân Mỹ tụ tập xung quanh chính phủ lưu vong ở Australia do Quezon<sup>1</sup> và Osmenã cầm đầu; Một lực lượng thân Nhật do Laurel cầm đầu lập nên chính phủ bù nhìn ở Manila và được Nhật trao trả độc lập vào năm 1943; Một lực lượng khác tổ chức kháng chiến vì nền độc lập thực sự của Philippines, chống quân Nhật đồng thời chống cả âm mưu tái chiếm của Mỹ. Lực lượng thứ ba này có tên là *Hukbalahap* (*People's Anti-*

*Japanese Army*) chủ yếu là nông dân nghèo đấu tranh du kích chống Nhật và chống cả tầng lớp địa chủ bản xứ.

Sau khi đánh bại quân Nhật, quân Mỹ tiến vào chiếm lại Phillippines vào cuối năm 1944. Ngay lập tức Mỹ nhận ra mối đe dọa cho lợi ích và quyền lực của mình ở đây chính là phong trào Hukbalahap và vì vậy họ đã tìm cách hoà giải hai lực lượng dân tộc chủ nghĩa thượng lưu của giới địa chủ và tư sản để tập trung sức chống lại phong trào Hukbalahap. Đích thân tướng Mỹ McArthur đã đứng ra bảo lãnh cho Manuel Roxas, kẻ đã từng cộng tác với Nhật, và giúp ông ta giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử đầu tiên vào tháng 4 năm 1946, sau đó trao trả độc lập cho Phillippines. Kết quả là nền độc lập của Philippines cuối cùng đã trở thành hiện thực, nhưng không phải là thứ mà những người dân yêu nước Philippines đã mong đợi và hy sinh chiến đấu vì nó trong suốt nhiều thập kỷ. Năm 1957, phong trào Hukbalahap bị đánh tan hoàn toàn.

Ở Indonesia tình hình có nhiều nét tương đồng với Việt Nam. Từ năm 1942, sau khi đánh bại nhanh chóng thực dân Hà Lan, quân Nhật đã đặt quần đảo này dưới chế độ quân trị. Hàng triệu người dân đã bị cưỡng bức đi lao động phục vụ quân Nhật trên các chiến trường Đông Nam Á. Hàng trăm nghìn người đã bị chết vì kiệt sức hoặc do bị đánh đập. Tình hình đó khiến cho phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ. Phong trào dân tộc ở Indonesia cũng bị chia làm hai xu hướng.

Một xu hướng thu hút được phần lớn lực lượng của quần chúng, chủ yếu là thanh niên, vừa phản đối ách thống trị tàn bạo của quân Nhật, vừa phản đối âm mưu tái chiếm của thực dân Hà Lan, nhưng lại là xu hướng tự phát, thiếu định hướng chính trị và không có tổ chức, không có lãnh tụ. Xu hướng thứ hai tập hợp xung quanh hai lãnh tụ nổi tiếng là Sukarno và Mohammed Hatta, chủ trương lợi dụng sự hợp tác với quân Nhật để khuyếch trương tinh thần yêu nước, chuẩn bị lực lượng để tổ chức chính quyền dân tộc.

Khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh, phong trào yêu nước dâng lên vô cùng mạnh mẽ, nòng cốt là lực lượng Thanh niên Chiến đấu *pemuda*. Hàng triệu thanh niên đã xuống đường, tự lập thành các nhóm bán vũ trang, hô vang khẩu hiệu "độc lập hay là chết!". Được sự ủng hộ mạnh mẽ của lực lượng này - và cũng chính dưới sức ép to lớn của lực lượng đó, ngày 17 tháng 8 năm 1945, Sukarno và Mohammed Hatta, lãnh tụ của Đảng Quốc dân Indonesia (PNI) đã tuyên bố nền độc lập của Indonesia, khai sinh ra nước Cộng hoà Indonesia.

Tương tự như ở Việt Nam, nước Cộng hoà Indonesia vừa ra đời đã phải đương đầu với cuộc chiến tranh tái chiếm thuộc địa của "mẫu quốc". Ngày 29 tháng 9 năm 1945, thực dân Hà Lan đã núp bóng Anh tiến vào Java, đổ bộ lên Jakarta. Những kẻ trước kia vội vã tháo chạy hoặc quy hàng quân Nhật, giờ đây quay lại đòi phục hồi nguyên vẹn quyền uy đã mất. Chúng phớt lờ sự tồn tại của nhà nước Cộng hoà và tin rằng có thể

sớm dẹp tan phong trào dân tộc của nhân dân Indonesia.

Lúc này nội bộ phong trào dân tộc Indonesia cũng có những sự phân hoá nhất định. Những nhà lãnh đạo tập trung xung quanh nhà nước Cộng hoà Indonesia do Sukarno và Hatta đứng đầu muốn thương lượng với thực dân Hà Lan, tranh thủ sức ép quốc tế để buộc Hà Lan công nhận nền độc lập dân tộc của Indonesia và giải quyết hoà bình mối quan hệ giữa hai dân tộc. Chiến lược này của họ được gọi là *diplomasi* (ngoại giao). Trong khi đó thì tuyệt đại đa số nhân dân, nhất là thanh niên, muốn đứng dậy dùng sức mạnh của mình để bảo vệ đến cùng độc lập và tự do của đất nước. Quân đội thực dân Hà Lan tiến tới đâu, phong trào khởi nghĩa vũ trang bùng nổ dữ dội đến đó. Nhiều cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt đã diễn ra, đặc biệt là trận Surabaya tháng 11 năm 1945. Quân khởi nghĩa *pemuda* đã bao vây và tiêu diệt gần hết một sư đoàn chủ lực của quân Hà Lan. Tới cuối năm 1945, quân Hà Lan đã bị dồn ra bờ biển Java và chỉ còn chiếm giữ được các hòn đảo ở ngoại vi.

Lúc này thực dân Hà Lan buộc phải thay đổi chiến thuật. Cũng giống như việc người Pháp dựng ra cái gọi là "Nam Kỳ quốc tự trị" ở Việt Nam, thực dân Anh mua chuộc, lôi kéo tầng lớp trên ở một số bộ lạc của các đảo ngoại vi lập ra một Nhà nước Đông Indonesia tự trị, ly khai với nước Cộng hoà Indonesia vào tháng 12 năm 1946. Đồng thời

chúng buộc phải đàm phán với Sukarno và Hatta hòng dùng chính những lãnh tụ của nhà nước Cộng hoà để kiềm chế phong trào kháng chiến. Sau khi đã được tăng cường lực lượng, tháng 7 năm 1947 thực dân Hà Lan phát động chiến dịch tiêu trừ, (*police action*) tấn công hòng tiêu diệt nhà nước Cộng hoà và phong trào kháng chiến. Chúng nhanh chóng chiếm được Tây và Nam Sumatra, xoá dần các vùng tự do. Tái chiếm được tới đâu, chúng lập ngay chính quyền tay sai ly khai tới đó. Tháng 12 năm 1948, quân Hà Lan bao vây và bắt sống toàn bộ Nội các cùng với Tổng thống Sukarno và Phó tổng thống Hatta. Chúng tưởng như vậy là dè bẹp được phong trào kháng chiến và tái lập được chế độ thực dân. Nhưng thực dân Hà Lan đã lầm. Việc Sukarno và Hatta bị bắt đã gây nên một làn sóng căm phẫn sục sôi và phong trào khởi nghĩa vũ trang lại bùng phát khắp nơi. Lúc này Liên hiệp quốc cũng không thể làm ngơ và đã can thiệp, buộc Hà Lan phải ngồi vào Hội nghị bàn tròn tại Den Hague. Ngày 2 tháng 11 năm 1949, một hiệp định được ký kết, trong đó thực dân Hà Lan buộc phải chính thức công nhận độc lập dân tộc và chủ quyền, thống nhất của Cộng hoà Indonesia. Ngày 29/12/1949 quốc kỳ Hà Lan chính thức bị hạ tại thủ đô Jakarta.

### 3. Một số nhận xét, kết luận

Xem xét kỹ tình hình quốc tế và khu vực trước và ngay sau Thế chiến II có thể thấy

rằng cuộc hoà đàm Việt - Pháp nói riêng và cuộc đấu tranh giữ gìn nền độc lập non trẻ của nhân dân ta đã diễn ra trong một bối cảnh lịch sử hết sức phức tạp. Cơ hội thắng lợi của cuộc hoà đàm đó, tức là khả năng giải quyết hoà bình mối quan hệ Việt - Pháp nhằm ngăn ngừa, tránh khỏi một cuộc chiến tranh giữa hai dân tộc, là vô cùng nhỏ bé và rất thiếu tính hiện thực. Hay nói khác đi, để bảo vệ nền độc lập dân tộc vừa giành được qua cuộc Cách mạng tháng Tám, để bảo vệ quyền sống trong tự do, tự do mưu cầu hạnh phúc của nhân dân ta thì một cuộc chiến tranh thân thánh chống lại cuộc tái chiếm của thực dân Pháp là không thể tránh khỏi.

Tuy nhiên, trên tinh thần thiện chí, nhân văn, với tầm nhìn chiến lược xa rộng và nghệ thuật lãnh đạo cách mạng tài tình, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã khéo léo chèo lái con thuyền cách mạng, băng qua những ghềnh thác hiểm nguy của thời kỳ 1945-1946. Người và Chính phủ đã kiên trì, khôn ngoan trong việc nhận ra và kiên quyết lợi dụng những cơ hội, dù mong manh nhất, biết phân hoá và lợi dụng những bạn đồng minh - dù là tạm thời, để tiến hành cuộc đấu tranh ngoại giao, vừa nhằm khuyếch trương ảnh hưởng quốc tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, vừa góp phần ngăn chặn bước chân xâm lược của thực dân Pháp, tranh thủ thời gian tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến.

Những câu đầu tiên trong "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*" của Hồ Chí Minh đã

diễn tả rất súc tích và chính xác bản chất của cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hồi đó: "*Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng thì thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!*"<sup>11</sup>

Nhìn ra các nước trong khu vực có thể thấy dã tâm tái chiếm thuộc địa cũng là dã tâm chung của cả thực dân Anh, Hà Lan và đế quốc Mỹ. Ở đâu chúng cũng áp dụng những thủ đoạn gần giống nhau, bao gồm tấn công quân sự, mua chuộc tầng lớp trên bảo thủ, chia rẽ sắc tộc và dân tộc để đạt tới mục tiêu chung là duy trì lợi ích và ách thống trị của chúng, đê bẹp phong trào dân tộc của nhân dân các nước trong khu vực. Việc các dân tộc Đông Nam Á có bảo vệ được độc lập, tự do của mình hay không phụ thuộc vào quyết tâm chống thực dân, sức mạnh của phong trào kháng chiến và nhất là việc củng cố khối đoàn kết dân tộc. Ở đâu, nếu phong trào yêu nước không đủ mạnh và bị chia rẽ thì cuộc đấu ngoại giao với các thế lực thực dân cũng gặp khó khăn, thậm chí thất bại.

Trong bối cảnh như vậy, cuộc hoà đàm Việt - Pháp với kết quả là Hiệp định Sơ bộ (6.3.1946) và Tạm ước (14.9.1946) là những thắng lợi quan trọng, góp phần không nhỏ vào công cuộc chuẩn bị kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

<sup>11</sup> Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 480.